Chi tiết mã HS 8501.10.22

Mã HS	8501.10.22
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: / - - Động cơ một chiều: / - - - Động cơ bước: / - - - - Loại khác, công suất không quá 5 W
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 20:04:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85011022/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14833
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14833
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14833
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14126
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14067
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14067
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14067
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14067
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14067
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14067
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14121
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14121
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14121
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14121
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14121
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14122
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14122
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14122
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14122
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14122
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14122
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14125
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14073
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14081
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14081
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14081
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14081
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14081
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14081
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14112
VKFTA	2023	2023	2,5	VK!F14112
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14112
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14112
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14112
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14112
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14167
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14167
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14167
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14167
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14167
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14144
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14144
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14144
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14144
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14144
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14144
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14144
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14144
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14144
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14144
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14144
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14144
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14159
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14159
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14159
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14159
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14159
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14159
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14158
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14158
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14158
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14158
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14158
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14151
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14151
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14151
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14151
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14151
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14151
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14151
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14146
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14146
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14146
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14146
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14146
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14146
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14146
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14146
RCEP B	2024	2024	20	B!F14146
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14146
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14146
RCEP B	2027	2027	15	B!I14146
RCEP C	2022	2022	25	C!D14146
RCEP C	2023	2023	25	C!E14146
RCEP C	2024	2024	25	C!F14146
RCEP C	2025	2025	25	C!G14146
RCEP C	2026	2026	25	C!H14146
RCEP C	2027	2027	25	C!I14146

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14145
RCEP D	2023	2023	25	D!E14145
RCEP D	2024	2024	25	D!F14145
RCEP D	2025	2025	25	D!G14145
RCEP D	2026	2026	25	D!H14145
RCEP D	2027	2027	25	D!I14145
RCEP E	2022	2022	25	E!D14149
RCEP E	2023	2023	25	E!E14149
RCEP E	2024	2024	25	E!F14149
RCEP E	2025	2025	25	E!G14149
RCEP E	2026	2026	25	E!H14149
RCEP E	2027	2027	25	E!I14149
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14146
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14146
RCEP F	2024	2024	20	F!F14146
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14146
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14146
RCEP F	2027	2027	15	F!I14146
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F13147
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13147
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13147
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13147

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.10 có 11 dòng thuế; dòng 8501.10.22 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, công suất không quá 5 W.	8501.10.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.10.29 Loại khác; 8501.10.30 Động cơ hướng trục (SEN); 8501.10.41 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.10.49 Loại khác; 8501.10.51 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8501.10.22 có mã Chương 98 tương ứng 9834.16.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Mô tơ, công suất không quá 5 W	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.10.22. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8501.10.22 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14833), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.